

BÀI I

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

BÀI GỒM CÁC NỘI DUNG CƠ BẢN SAU:

Phần I- Những vấn đề cơ bản về Nhà nước

- **Nguồn gốc Nhà nước**
- **Bản chất Nhà nước**
- **Đặc điểm của nhà nước**

Phần II- Những vấn đề cơ bản về Pháp luật

- **Nguồn gốc Pháp luật**
- **Bản chất của pháp luật**
- **Thuộc tính của pháp luật**

Nhà nước

**Là một trong những tổ chức
được hình thành để giải quyết
xung đột, cân bằng lợi ích giữa
các cá nhân, nhóm lợi ích trong
xã hội.**

**Nhà nước đã được hình thành
như thế nào?**

1. NGUỒN GỐC CỦA NHÀ NƯỚC

1.1- Một số quan điểm phi Mác-xít về nguồn gốc của nhà nước.

1.2- Nguồn gốc của nhà nước theo quan điểm của chủ nghĩa Mác- Lê nin

1.1 Một số quan điểm phi Mác xít về Nguồn gốc của NN.

1.1.1 Thuyết Thần học

1.1.2 Thuyết Gia trưởng

1.1.3 Thuyết Hợp đồng

1.1.1 Thuyết Thần học

- Ra đời từ rất sớm;**
- Thường được ghi nhận trong giáo lý của các tôn giáo;**
- Nội dung: Nhà nước là do thần linh, thượng đế tạo ra; NN tồn tại vĩnh cửu, bất biến. Quyền lực nhà nước là vĩnh cửu và sự phục tùng quyền lực là tất yếu;**

1.1.2 Thuyết Gia trưởng

- Nhà nước là kết quả phát triển của gia đình, là hình thức tổ chức tự nhiên của cuộc sống con người.
- Nhà nước có trong mọi xã hội và quyền lực Nhà nước về bản chất cũng giống như quyền của người gia trưởng.

1.1.3 Thuyết Hợp đồng

- Ra đời khoảng thế kỷ 16,17 ở các nước Tây Âu.
- Trên cơ sở thuyết về Quyền tự nhiên.
- Đại biểu tiêu biểu là: John Locke (1632-1704)
SL.Montesquieu (1689 - 1775); Jean
Jacques Rousseau (1712-1778)

1.1.3 Thuyết Hợp đồng

- Nội dung cơ bản của Thuyết Hợp đồng:
 - + NN là sản phẩm của một khế ước được ký kết giữa những người sống trong trạng thái tự nhiên không có NN
 - + NN phải phục vụ và bảo vệ lợi ích của Nhân dân
 - + Chủ quyền NN thuộc về ND
 - + Nếu NN không giữ được vai trò của mình, các quyền tự nhiên bị vi phạm thì khế ước sẽ mất hiệu lực. Nhân dân có quyền lật đổ NN và ký kết khế ước mới

?

- Những giá trị mà mỗi học thuyết đem lại cho xã hội là gì?
- Mỗi học thuyết có ưu điểm và hạn chế gì?

1.2. NGUỒN GỐC CỦA NHÀ NƯỚC THEO QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA MÁC

HAI VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NGUỒN GỐC NN:

- **MỘT LÀ:** NN là lực lượng nảy sinh từ xã hội và chỉ xuất hiện khi xã hội đã phát triển đến một trình độ nhất định.
- **HAI LÀ:** NN là một phạm trù lịch sử, xuất hiện một cách khách quan, NN không tồn tại vĩnh cửu.

**Như vậy: Xã hội đã có giai đoạn
không có Nhà nước.**

**Con người đã tổ chức và quản lý
như thế nào để duy trì trật tự
cho các cá nhân cùng tồn tại
trong xã hội cộng sản nguyên
thủy?**

1.2.1 NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC THỊ TỘC BỘ LẠC TRONG XÃ HỘI CỘNG SẢN NGUYÊN THỦY

- Thị tộc tồn tại dựa trên chế độ sở hữu chung về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động.
- Các thành viên trong Thị tộc gắn bó với nhau trên cơ sở huyết thống. Lúc đầu là chế độ mẫu hệ về sau là chế độ phụ hệ.
- Có sự phân công lao động mang tính chất tự nhiên.
- Quản lý xã hội bằng Quyền lực xã hội và Qui phạm xã hội

1.2.2 SỰ TAN RÃ CỦA TỔ CHỨC THỊ TỘC BỘ LẠC VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA NHÀ NƯỚC

Hai nguyên nhân:

- **Nguyên nhân Kinh tế:** Do lực lượng sản xuất phát triển => năng suất lao động tăng => sản phẩm lao động dư thừa => xuất hiện chế độ tư hữu => phân hoá giàu nghèo => hình thành các giai cấp có lợi ích khác nhau và mâu thuẫn không thể điều hoà.
- **Nguyên nhân Xã hội:** Do sự phát triển của kinh tế => quan hệ xã hội trở nên phức tạp hơn => xã hội đòi hỏi phải có một tổ chức mới có khả năng tập hợp, hướng dẫn những hoạt động vì lợi ích chung của toàn thể cộng đồng.

HAI NGUYÊN NHÂN TRÊN ĐƯỢC THỂ HIỆN QUA 3 LẦN PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG XÃ HỘI

- **Lần 1: Chăn nuôi tách khỏi trồng trọt**
- **Lần 2: Thủ công tách khỏi nông nghiệp**
- **Lần 3: Thương nghiệp ra đời**

Lần 1: Chăn nuôi tách khỏi trồng trọt

- **Kết quả:**
 - **Năng suất lao động tăng=>sản phẩm dư thừa**
 - **Khả năng chiếm đoạt sản phẩm dư thừa=>nội bộ thị tộc bị phân hoá thành quý tộc và bình dân**
 - **Xuất hiện nhu cầu về sức lao động=>hình thành giai cấp nô lệ.**

Lần 2: Thủ công tách khỏi nông nghiệp

- **Năng suất lao động tăng cao.**
 - **Công cụ lao động được cải tiến=> sản phẩm nông nghiệp đa dạng và phong phú hơn.**
 - **Vai trò của thủ công được nâng cao=> nghề thủ công tách khỏi nông nghiệp.**
 - **Nhu cầu về sức lao động ngày càng tăng=> chiến tranh trở thành một phương thức để đáp ứng nhu cầu=>Số lượng Nô lệ tăng=> Mâu thuẫn XH ngày càng gay gắt.**

Lần 3: Thương nghiệp ra đời

- **Nền sx hàng hoá ra đời=> nhu cầu trao đổi hàng hoá.**
- **Giai cấp thương nhân ra đời.**
- **Sự xuất hiện của đồng tiền.**
- **Nạn cho vay nặng lãi và chế độ cầm cố ruộng đất.**
- **Sự tích tụ và tập trung của cải vào một số ít người giàu có=> Sự phân cực hoá của đám đông dân nghèo.**

KẾT QUẢ SAU CẢ 3 LẦN PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG

- XH thoát khỏi đói nghèo nhưng xuất hiện mâu thuẫn giữa các tầng lớp, giai cấp trong XH.
- Dân cư bị xáo trộn=>Quan hệ huyết thống bị phá vỡ.
- Sự thay đổi nghề nghiệp, chuyển nhượng đất đai, tài sản.

 **THỊ TỘC BỊ PHÁ VỠ**

NHÀ NƯỚC HÌNH THÀNH

- Trục tiếp từ sự tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy.
- Có nhiệm vụ làm dịu bớt sự xung đột và giữ cho sự xung đột ấy nằm trong vòng trật tự.

2. BẢN CHẤT NHÀ NƯỚC

2.1 Giải thích thuật ngữ Nhà nước

2.2 Khái niệm bản chất nhà nước

2.3 Các đặc trưng của nhà nước

2.1 Giải thích thuật ngữ Nhà nước

- Nhà nước theo nghĩa rộng: là một cộng đồng chính trị, được tạo thành bởi các yếu tố:

➤ Lãnh thổ

➤ dân cư

➤ chính quyền

CHÍNH QUYỀN

- Là Nhà nước theo nghĩa hẹp – là tổ chức của một giai cấp hoặc một liên minh giai cấp trong mối quan hệ với bộ phận còn lại của xã hội. Mối quan hệ Chỉ huy – Phục tùng.
- là nội dung nghiên cứu về bản chất nhà nước, trả lời cho câu hỏi: NHÀ NƯỚC DO AI TỔ CHỨC RA? AI NẮM GIỮ? PHỤC VỤ CHO GIAI CẤP NÀO?

2.2 Khái niệm bản chất nhà nước

2.2.1 Khái niệm bản chất nhà nước

2.2.2 Nội dung khái niệm bản chất nhà nước

2.2.2 Nội dung khái niệm bản chất nhà nước

- **Tính giai cấp của nhà nước**
- **Tính xã hội của nhà nước**
- **Mối quan hệ giữa tính giai cấp và tính xã hội của nhà nước**

Tính giai cấp của nhà nước

Quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin cho rằng:

“ Nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được”

Tính giai cấp của nhà nước

- Nhà nước là một bộ máy cưỡng chế đặc biệt nằm trong tay của giai cấp cầm quyền.
- Là công cụ sắc bén nhất để thực hiện sự thống trị giai cấp, thiết lập và duy trì trật tự xã hội trên 3 lĩnh vực: Kinh tế, chính trị, tư tưởng.

Tính giai cấp của nhà nước trong lĩnh vực kinh tế (QUYỀN LỰC KINH TẾ)

- Thông qua nhà nước giai cấp thống trị:
 - xác lập và bảo vệ chế độ sở hữu đối với các tư liệu sản xuất chủ yếu trong xã hội.
 - Xác lập cơ cấu kinh tế, hệ thống kinh tế.
 - Xác lập hệ thống thuế.
 - Tổ chức và thực hiện việc phân phối sản phẩm xã hội.

Tính giai cấp của nhà nước trong lĩnh vực chính trị (QUYỀN LỰC CHÍNH TRỊ)

“Trong một nghĩa riêng của từ, QLCT là bạo lực có tổ chức của một giai cấp để trấn áp giai cấp khác”. (Ăng Ghen)

Tính giai cấp của nhà nước trong lĩnh vực chính trị (QUYỀN LỰC CHÍNH TRỊ)

- Bạo lực có tổ chức ấy chính là Nhà nước – do giai cấp thống trị tổ chức ra để trấn áp các giai cấp đối địch.
- Giai cấp thống trị thiết lập và nắm quyền kiểm soát bộ máy nhà nước và những công cụ bạo lực vật chất như: Quân đội, cảnh sát, tòa án.
- Thiết lập trật tự theo ý chí của giai cấp thống trị; đàn áp giai cấp đối kháng.

Tính giai cấp của nhà nước trong lĩnh vực tư tưởng (QUYỀN LỰC TƯ TƯỞNG)

- Áp đặt hệ tư tưởng của giai cấp thống trị đối với toàn xã hội tạo ra sự phục tùng có tính chất tự nguyện của các giai cấp trong xã hội.
- Biểu hiện cụ thể:
 - Nhà nước nắm các phương tiện thông tin đại chúng
 - Trấn áp các hệ tư tưởng đối lập
 - Kiểm soát việc xuất bản
 - Đào tạo đội ngũ làm công tác tuyên truyền

Tính xã hội của nhà nước

Xét từ 2 góc độ:

- **Từ nguyên nhân hình thành nhà nước**
- **Từ ý chí và lợi ích**

Từ nguyên nhân hình thành nhà nước

Một trong những nguyên nhân hình thành Nhà nước là nhu cầu giải quyết những công việc chung, bảo vệ lợi ích chung của toàn xã hội. Vì vậy, ngoài việc thực hiện các chức năng giai cấp, nhà nước còn phải giải quyết tất cả những vấn đề khác nảy sinh trong xã hội, thực hiện chức năng xã hội, như:

- Tổ chức sản xuất;
- Chăm sóc sức khỏe dân cư;
- Giải quyết việc làm;
- Bảo vệ môi trường...,

Từ ý chí và lợi ích

- Trong xã hội không chỉ tồn tại ý chí riêng, lợi ích riêng, lợi ích bộ phận mà còn tồn tại ý chí chung, lợi ích chung của toàn xã hội.
- Ngoài sự mâu thuẫn, sự phân chia giữa các giai cấp, các nhóm lợi ích, giữa chúng vẫn có sự thống nhất.

Vì vậy, Nhà nước không chỉ là một tổ chức bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị mà còn phải đảm bảo lợi ích của các giai cấp, nhóm lợi ích khác.

Mối quan hệ giữa tính giai cấp và tính xã hội của nhà nước

- Tính giai cấp và tính xã hội của nhà nước thể hiện sự mâu thuẫn và thống nhất giữa 2 mặt của khái niệm bản chất nhà nước.
- Mức độ đậm nhạt của 2 yếu tố này trong mỗi nhà nước và trong từng giai đoạn phát triển có sự khác nhau và tỉ lệ nghịch với nhau.
- Không thể tuyệt đối hóa một yếu tố nào trong khái niệm bản chất nhà nước.

Tóm lại

Có thể đưa ra một khái niệm về nhà nước như sau:

Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, một bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện các chức năng quản lý đặc biệt nhằm mục đích bảo vệ địa vị của giai cấp thống trị trong xã hội và duy trì trật tự xã hội.

3. CÁC ĐẶC TRƯNG CỦA NHÀ NƯỚC

- Nhà nước thiết lập quyền lực công cộng đặc biệt (quyền lực nhà nước) tách khỏi xã hội và áp đặt đối với toàn xã hội.
- Nhà nước quản lý dân cư theo sự phân chia lãnh thổ.
- Nhà nước có chủ quyền quốc gia.
- Nhà nước ban hành pháp luật và quản lý xã hội bằng pháp luật.
- Nhà nước thu các khoản thuế dưới dạng bắt buộc.

Phần 2

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT

1- NGUỒN GỐC CỦA PHÁP LUẬT

1.1- NGUYÊN NHÂN LÀM XUẤT HIỆN PHÁP LUẬT.

1.2- CÁCH THỨC HÌNH THÀNH PHÁP LUẬT.

1.1- NGUYÊN NHÂN LÀM XUẤT HIỆN PHÁP LUẬT

- **Những nguyên nhân làm xuất hiện Nhà nước cũng là những nguyên nhân làm xuất hiện pháp luật:**

+ Nguyên nhân kinh tế.

+ Nguyên nhân xã hội.

1.2-CÁCH THỨC HÌNH THÀNH PHÁP LUẬT

- PL được kế thừa các qui phạm xã hội đã tồn tại trong XHCSNT: Nhà nước lựa chọn các Qui phạm XH có nội dung phù hợp với điều kiện XH mới và nâng chúng lên thành PL.
- Nhà nước ban hành các qui phạm PL để điều chỉnh các quan hệ XH mới hình thành và dự liệu cho những qhxx trong tương lai.

2- BẢN CHẤT CỦA PHÁP LUẬT

2.1.1 Tính giai cấp của pháp luật:

- **Nội dung của pháp luật trước hết phản ánh ý chí của giai cấp thống trị. Nhờ nắm trong tay quyền lực Nhà nước, giai cấp thống trị đã hợp pháp hóa ý chí của giai cấp mình thành ý chí của Nhà nước. Ý chí đó được thể hiện trong các văn bản pháp luật do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành và được Nhà nước đảm bảo thực hiện.**

- **Pháp luật do Nhà nước ban hành nhằm mục đích điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản, hướng các quan hệ xã hội vận động theo một trật tự phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị.**
- + **Điều chỉnh mối quan hệ giữa các giai cấp, xác định vị trí của giai cấp thống trị và vai trò lãnh đạo của nó đối với các giai cấp khác trong XH.**
- + **Điều chỉnh các QHXX khác: Quan hệ thương mại, Dân sự, HNGĐ...**

Ví dụ:

Điều 4: (Hiến pháp 1992 đã sửa đổi bổ sung năm 2001)

Đảng cộng sản Việt nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác- Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.

Mọi tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Ví dụ

Điều 2: (Hiến pháp 1992, đã sửa đổi, bổ sung năm 2001)

Nhà nước Cộng hòa XHCNVN là Nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức.

2.1.2 Tính xã hội của Pháp luật

- Ngoài việc thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, Pháp luật còn phản ánh ý chí và bảo vệ lợi ích của các giai cấp, các tầng lớp khác trong XH.

- **Pháp luật là phương tiện để con người xác lập các quan hệ xã hội.**
- **Pháp luật là phương tiện mô hình hoá cách thức xử sự của con người khi tham gia vào quan hệ pháp luật, trên cơ sở đó đánh giá tính hợp pháp đối với hành vi và xác định trách nhiệm pháp lý của chủ thể, bảo đảm sự công bằng, minh bạch.**
- **Pháp luật có khả năng hạn chế, loại bỏ các quan hệ xã hội tiêu cực, thúc đẩy các quan hệ XH tiến bộ, phù hợp.**

ĐỊNH NGHĨA VỀ PHÁP LUẬT

❖ Định nghĩa: Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự do Nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị trong XH, là nhân tố điều chỉnh các quan hệ xã hội.

3. THUỘC TÍNH CỦA PHÁP LUẬT

3.1 Tính qui phạm phổ biến.

3.2 Tính xác định chặt chẽ về hình thức.

3.3 Tính bảo đảm bằng nhà nước.

3.1 Tính qui phạm phổ biến.

➤ Tính qui phạm của PL:

- Pháp luật là khuôn mẫu, chuẩn mực về hành vi được xác định cụ thể.
- Pháp luật đưa ra giới hạn cần thiết để các chủ thể có thể xử sự một cách tự do trong khuôn khổ của pháp luật.

➤ Tính phổ biến của pháp luật:

- PL có khả năng điều chỉnh quan hệ XH trong nhiều lĩnh vực, có tính phổ biến, điển hình.
- PL tác động đến mọi chủ thể khi họ ở vào điều kiện, hoàn cảnh pl đã dự liệu.

3.2 Tính xác định chặt chẽ về hình thức.

- Nội dung của PL được thể hiện trong những hình thức xác định, như: tập quán pháp, tiền lệ pháp, văn bản PL.
- Nội dung của PL được thể hiện bằng ngôn ngữ pháp lý rõ ràng, chính xác, có khả năng áp dụng trực tiếp.
- PL được ban hành theo những thủ tục, trình tự theo luật định, tránh sự tùy tiện.

3.3 Tính bảo đảm bằng nhà nước.

- **Việc ban hành PL được nhà nước bảo đảm tính hợp lý về nội dung của quy phạm pháp luật.**
- **Nhà nước có những điều kiện cần thiết bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện PL một cách có hiệu quả;**
 - Bảo đảm về kinh tế.**
 - Bảo đảm về chính trị.**
 - Bảo đảm bằng biện pháp cưỡng chế...**

4. Các hình thức pháp luật cơ bản.

- **Tập quán pháp.**
- **Tiền lệ pháp.**
- **Văn bản pháp luật.**

4.1 Tập quán pháp

- **Khái niệm:** TQP là hình thức mà nhà nước thừa nhận một số tập quán đã lưu truyền trong XH và nâng chúng lên thành pháp luật.

4.2. Tiền lệ pháp (*judicial precedent; case law*)

- Là hình thức nhà nước thừa nhận những quyết định của Tòa án khi giải quyết những vụ việc cụ thể (trong trường hợp VBPL không qui định, hoặc qui định không rõ ràng) và lấy những quyết định đó làm căn cứ pháp lý để giải quyết những vụ việc tương tự xảy ra sau này.

➤ Lưu ý về Tiền lệ pháp

- Được hình thành không phải từ cơ quan lập pháp mà từ cơ quan tư pháp;
- Có khả năng lấp lỗ hổng của hệ thống VBPL;
- Tính thực tiễn cao.
- Đòi hỏi công chức nhà nước phải có trình độ văn hoá và trình độ văn hoá pháp lý cao;
- Được sử dụng phổ biến ở các nước theo hệ thống pháp luật Anh Mỹ.

4.3 VĂN BẢN PHÁP LUẬT

4.3.1 Khái niệm VBQPPL

4.3.2 Đặc điểm của VBQPPL

4.3.3 Các loại VBQPPL

KHÁI NIỆM VĂN BẢN

- Là bản viết hoặc bản in mà nội dung là những gì được lưu lại để làm bằng**

**CHỦ THỂ
BAN HÀNH VB**

```
graph TD; A[CHỦ THỂ BAN HÀNH VB] --- B[CÁ NHÂN]; A --- C[TỔ CHỨC]; A --- D[NHÀ NƯỚC];
```

**CÁ
NHÂN**

**TỔ
CHỨC**

**NHÀ
NƯỚC**

4.3.1 Khái niệm VBQPPL

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo thủ tục trình tự luật định, trong đó chứa đựng các QPPL, nhằm điều chỉnh các quan hệ XH, được áp dụng nhiều lần trong thực tế và được nhà nước bảo đảm thực hiện.

4.3.2 Đặc điểm của VBQPPL

- Do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo Luật ban hành văn bản QPPL.
- Chứa đựng các quy phạm pháp luật là QTXS mang tính bắt buộc chung.
- Được sử dụng làm căn cứ pháp lý, áp dụng nhiều lần trong thực tế khi có sự kiện pháp lý xảy ra.
- Có tên gọi, giá trị pháp lý và hiệu lực pháp lý theo luật định.

- Ví dụ:

*“**Người nào** thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến hậu quả người đó chết **thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm**”*

(Khoản 1 điều 102 BLHS năm 1999)

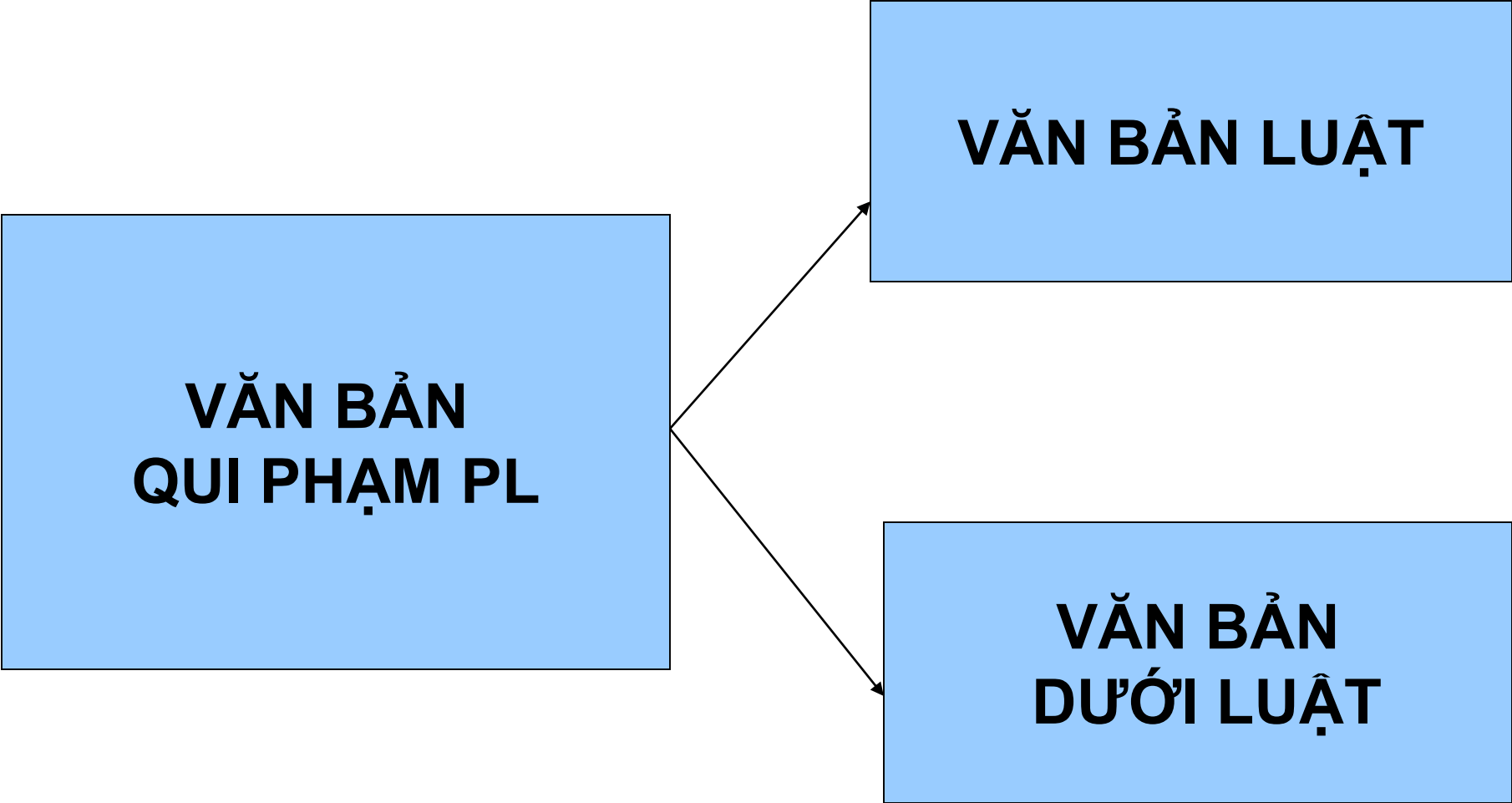
4.3.3 Các loại văn bản QPPL

(Theo Luật ban hành VBQPPL năm 2015)

Căn cứ vào thẩm quyền của cơ quan ban hành và giá trị pháp lý, VBQPPL được chia làm 2 loại:

- Văn bản luật;**
- Văn bản dưới luật.**

**VĂN BẢN
QUI PHẠM PL**



```
graph LR; A[VĂN BẢN QUI PHẠM PL] --> B[VĂN BẢN LUẬT]; A --> C[VĂN BẢN DƯỚI LUẬT];
```

VĂN BẢN LUẬT

**VĂN BẢN
DƯỚI LUẬT**

4.3.1. Văn bản luật

- Là văn bản do Quốc hội, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành.
- Bao gồm:
 1. Hiến pháp (có giá trị pháp lý cao nhất);
 2. Luật (Bộ luật, đạo luật. Không được trái với Hiến pháp) ;
 3. Nghị quyết của QH (có chứa đựng QPPL).

Lịch sử lập hiến ở Việt nam

1- Hiến pháp 1946

2- Hiến pháp 1956

3- Hiến pháp 1959

4- Hiến pháp 1967

5- Hiến pháp 1980

6- Hiến pháp 1992 (sửa đổi năm 2001)

7- Hiến pháp 2013.

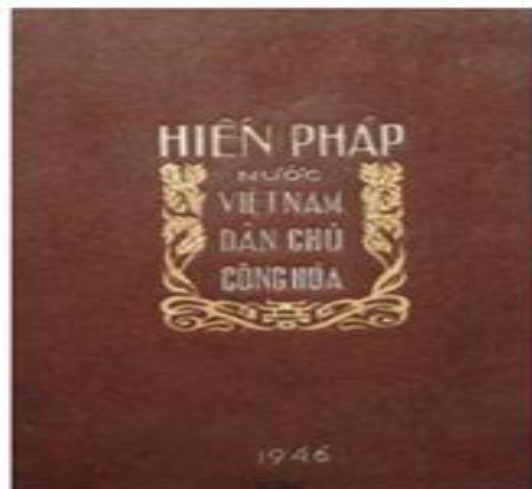
1946

1959

1980

1992

2013



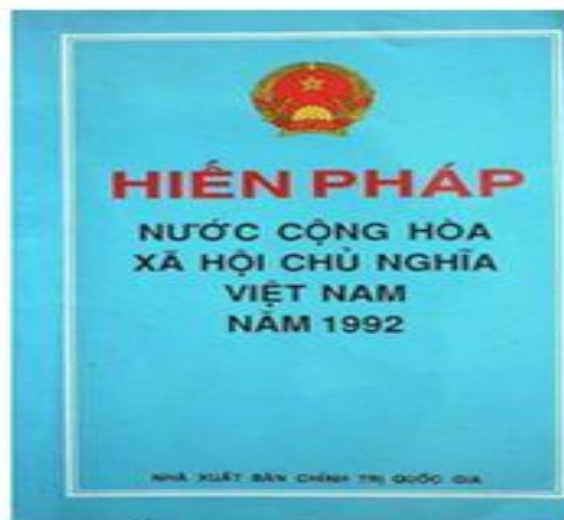
Hiến pháp năm 1946



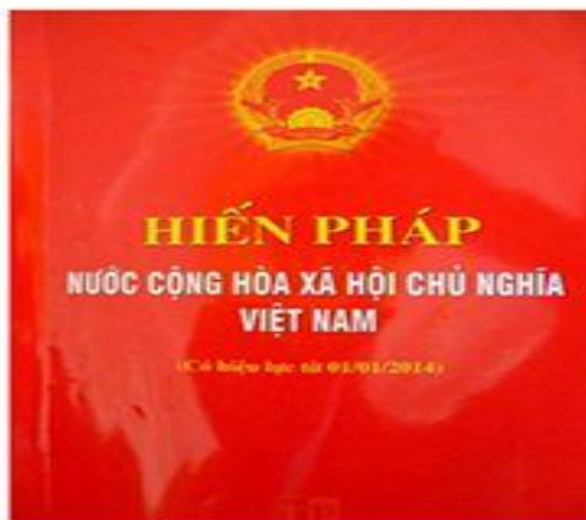
Hiến pháp năm 1959



Hiến pháp năm 1980



Hiến pháp năm 1992



Hiến pháp năm 2013

4.3.2. Văn bản dưới luật

➤ **Không được trái với các văn bản luật.**

➤ **Bao gồm:**

- 1. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.**
- 2. Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.**
- 3. Nghị định của Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.**
- 4. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.**

5. Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

6. Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước.

7. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh).

- 8. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.**
- 9. Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.**
- 10. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện).**
- 11. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.**
- 12. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã).**
- 13. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã.**